TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG ĐIỀN** **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/KDTM-ST
Ngày: 10 - 12 - 2024
V/v: Tranh chấp Hợp đồng kinh tế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG ĐIỀN, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thủy
2. Bà Nguyễn Thị Quế Phượng

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Điền.

- Đại diện Viện kiểm sát huyện Long Điền tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huyến – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 01/2024/TLST – KDTM ngày 20 tháng 3 năm 2024. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2024/QĐXXST – KDTM ngày 12 tháng 11 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2024/QĐST-KDTM ngày 29 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Đ.

Địa chỉ: 9 N, phường P, Quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu S- Giám đốc công ty. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn N, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: B T, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Công ty TNHH X;

Địa chỉ: G V, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật:

2.1 Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950; (vắng mặt)

Địa chỉ: 6 tổ C khu phố B, phường T, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

2.2 Bà Nguyễn Thị N1, sinh sinh: 1972; (vắng mặt)

Địa chỉ: D ấp A, xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.3 Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1974; (vắng mặt)

Địa chỉ: D L, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.4 Ông Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1976; (có mặt)

Địa chỉ: G khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.5 Bà Nguyễn Thị Lệ H1, sinh năm 1989; (vắng mặt)

Địa chỉ: 6 tổ C khu phố B, phường T, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, bà N1, ông H, bà H1: Ông Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1976; (có mặt)

Địa chỉ: G khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.6 Bà Nguyễn Thị Bích N2; sinh năm 1986; (vắng mặt)

Địa chỉ: B chung cư B đường T, phường T, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.7 Bà Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1989; (vắng mặt)

Địa chỉ: A V, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

8. Ông Nguyễn Thái T2, sinh năm 1992; (vắng mặt)

Địa chỉ: A V, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M, bà N2, ông T2: Ông Nguyễn Hoàng H2, sinh năm 1987 (có mặt)

Địa chỉ: G D, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Huỳnh Thị S1, sinh năm 1964; (vắng mặt)

Địa chỉ: A V, khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.2 Ông Nguyễn Thái T3, sinh năm 1982; (vắng mặt)

Địa chỉ: G V, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH Đ (Công ty Đ) có ký Hợp đồng Kinh tế số 2407/HĐKT/2021 ngày 17/11/2021 với Công ty TNHH X (Công ty X) để thi công xử lý nền bằng cọc xi măng đất cho dự án: Đường sau cảng M - T. Chi tiết về khối lượng, đơn giá được Công ty Đ thể hiện ở hồ sơ thanh toán, biên bản đối chiếu công nợ. Sau khi đối chiếu

chốt khối lượng, công nợ xong, Công ty Đ đã bàn giao hóa đơn cho Công ty X, tuy nhiên bên Chiến Thắng liên tục không hợp tác về vấn đề thanh toán nhiều lần.

Hiện nay, Công ty X còn nợ lại Công ty Đ số tiền 3.187.630.294 đồng (Ba tỷ, một trăm tám mươi bảy triệu, sáu trăm ba mươi nghìn, hai trăm chín mươi tư đồng). Công ty Đ đã nhiều lần điện đàm, cử người đến địa chỉ công ty ở địa chỉ liên hệ Công ty X để yêu cầu thanh toán nhưng không được đáp ứng.

Sau đó Công ty Đ được biết chủ sở hữu của Công ty TNHH X là ông Nguyễn Văn S2 đã mất vào ngày 08/8/2023.

Sau khi ông S2 mất, những người thừa kế theo pháp luật của ông S2 chưa tiến hành phân chia di sản thừa kế đối với phần vốn mà ông S2 để lại tại Công ty X, cũng không thống nhất được việc cử ai là người đại diện theo pháp luật của Công ty X để điều hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Sau khi Công ty Đ khởi kiện Công ty X ra Tòa án để yêu cầu thanh toán công nợ, Tòa án đã tiến hành xác minh và đưa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn S2 tham gia tố tụng. Nhưng các đồng thừa kế của ông S2 vẫn không thống nhất được việc cử người đại diện theo pháp luật cho Công ty X. Nhận thấy những người thừa kế của ông S2 có nhiều vướng mắc trong việc cử người đại diện theo pháp luật của Công ty X, làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty Đ.

Nay Công ty Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty X phải thanh toán cho công ty Đ số tiền nợ của Hợp đồng Kinh tế số 2407/HĐKT/2021 ngày 17/11/2021 là **3.187.630.294 đồng** (Ba tỷ, một trăm tám mươi bảy triệu, sáu trăm ba mươi nghìn, hai trăm chín mươi tư đồng).

Đồng thời buộc Công ty X phải thanh toán tiền lãi tạm tính từ ngày 20/11/2023 đến ngày xét xử là ngày 10/12/2024 là 12 tháng 19 ngày x 0,83%/tháng x 3.187.630.294đ = **334.244.286 đồng**.

Quá trình tham giá tố tụng tại Tòa án, đại diện theo pháp luật của công ty X ***là các ông bà*** Nguyễn Thị T**,** Nguyễn Thị N1**,** Nguyễn Xuân H**,** Nguyễn Xuân T1**,** Nguyễn Thị Lệ H1 ***do ông*** Nguyễn Xuân T1 ***là đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Bà T, bà N1, ông H, ông T1, bà H1 cùng thống nhất Công ty X còn nợ Công ty Đ số tiền **3.187.630.294 đồng** (Ba tỷ, một trăm tám mươi bảy triệu, sáu trăm ba mươi nghìn, hai trăm chín mươi tư đồng) và đồng ý trả nợ cho Công ty Đ số tiền trên. Bà T, bà N1, ông H, ông T1, bà H1 đồng ý thanh toán tiền lãi phát sinh cho Công ty Đ theo quy định của pháp luật. Do những người thừa kế của ông S2 không thống nhất được việc cử người đại diện theo pháp luật cho Công ty X nên đề nghị Tòa căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Quá trình tham giá tố tụng tại Tòa án, đại diện theo pháp luật của công ty X ***là bà*** Nguyễn Ngọc M ***do ông*** Nguyễn Hoàng H2 ***là đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Bà M, bà N2, ông T2 thống nhất Công ty X còn nợ Công ty Đ số tiền **3.187.630.294 đồng** (Ba tỷ, một trăm tám mươi bảy triệu, sáu trăm ba mươi nghìn, hai trăm chín mươi tư đồng) và đồng ý trả nợ cho Công ty Đ số tiền trên. Bà M, bà N2, ông T2 đồng ý thanh toán tiền lãi phát sinh cho Công ty Đ theo quy định của pháp luật. Do những người thừa kế của ông S2 không thống nhất được việc cử người đại diện theo pháp luật cho Công ty X nên đề nghị Tòa căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị S1: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, giấy triệu tập, thông báo hòa giải…nhưng bà S1 không đến Tòa làm việc, không có văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thái T3 trình bày:

Ông T3 là Phó giám đốc của Công ty X. Vào năm 2021, công ty X có ký hợp đồng kinh tế với công ty Đ để thi công cọc xi măng đất tại công trình đường sau cảng M- T. Đến khoảng tháng 8/2023 thì khối lượng thi công đã hoàn thành. Trong khi đang chuẩn bị thanh toán số tiền còn lại trong hợp đồng thì giám đốc công ty là ông Nguyễn Văn S2 qua đời, công ty chưa có người đại diện theo pháp luật nên hiện tại vẫn chưa trả được số tiền còn lại là **3.187.630.294** đồng cho Công ty Đ.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo thời hạn giải quyết vụ án theo đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định đúng thành phần, tư cách của những người tham gia tố tụng, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn Công ty X phải trả lại cho nguyên đơn Công ty Đ số tiền **3.187.630.294đ** và tiền lãi tạm tính từ ngày 20/11/2023 đến ngày 10/12/2024 là 12 tháng 19 ngày x 0,83%/tháng x 3.187.630.294đ = **334.244.286đ**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty Đ khởi kiện yêu cầu Công ty X trả số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế nên xác định tranh chấp giữa các đương sự là "*Tranh chấp hợp đồng kinh tế*"; bị đơn có trụ sở tại huyện

L nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Điền theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị S1 và ông Nguyễn Thái T3 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ 2 nên HĐXX vẫn tiếp tục xét xử vụ án theo Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về yêu cầu của nguyên đơn công ty Đ buộc bị đơn Công ty X phải thanh toán số tiền nợ 3.187.630.294đ.*

Ngày 17/11/2021, Công ty X và Công ty Đ ký kết Hợp đồng kinh tế số 2407/HĐKT/2021 về việc thi công xử lý nền đất yếu bằng cọc xi măng đất: Hạng mục: Thi công xử lý nền bằng cọc xi măng đất; gói thầu số 26; dự án: Đường sau cảng M- T. Tổng khối lượng đơn gía thành tiền là 15.894.331.795 đồng, ngày bắt đầu thực hiện công việc của hợp đồng là ngày 17/11/2021, ngày hoàn thành công trình 18/7/2023.

Nguyên tắc và thời hạn thanh toán: Bên B gửi bảng khối lượng và giá trị đã thi công được bên A xác nhận. Trong thời hạn 05 ngày, bên A sẽ thanh toán 95% giá trị khối lượng thi công (sau khi trừ đi các khoản giảm trừ theo hợp đồng) để bên B đảm bảo nguồn vốn duy trì sản xuất. Bên A sẽ thanh toán 5% còn lại của các lần thanh toán cho bên B vào đợt quyết toán.

Sau khi hoàn thành công việc theo nội dung hợp đồng kinh tế số 2407, ngày 18/7/2023, Công ty Đ và Công ty X đã ký Bảng tổng hợp khối lượng công việc hoàn thành và Bảng xác định giá trị khối lượng hoàn thành thanh quyết toán theo hợp đồng. Công ty Đ đã có đề nghị thanh quyết toán số tiền 3.187.630.294đ vào ngày 18/7/2023. Ngày 20/11/2023, ký bản đối chiếu công nợ của Hợp đồng kinh tế số 2407 với nội dung:

"*Hai bên cùng nhau đối chiếu xác nhận công nợ đến hết ngày 20/11/2023 cụ thể như sau:*

A. Giá trị khối lượng theo hợp đồng: 15.894.331.795đ

B. Giá trị khối lượng hoàn thành: 15.887.630.294

C. Giá trị bên A đã tạm ứng, thanh toán: 12.700.000.000đ

D. Giá trị khối lượng thanh toán đợt này: 3.187.630.294đ"

Do chủ của công ty TNHH X (là công ty TNHH một thành viên) ông Nguyễn Văn S2 chết ngày 08/8/2023 và những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của ông S2 bao gồm bà Nguyễn Thị T (vợ ông S2), bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Xuân H, ông Nguyễn Xuân T1, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Bích N2, bà Nguyễn Ngọc M ông Nguyễn Thái T2 là các con ruột của ông S2 không thống nhất được việc cử người đại diện cho công ty X. Nên việc trả nợ cho công ty Đ chưa thực hiện được, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của công ty Đ.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, các ông bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Xuân H, Nguyễn Xuân T1, Nguyễn Ngọc M đều thống nhất về việc công ty X còn nợ công ty Đ số tiền **3.187.630.294** đồng và đồng ý trả số tiền trên cho Công ty Đ.

Do đó, HĐXX có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Công ty Đ, buộc Công ty X phải thanh toán cho Công ty Đ số tiền còn nợ của Hợp đồng kinh tế số 2407 là **3.187.630.294** đồng.

[2.2] *Xét yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn Công ty Đ buộc Công ty X phải thanh toán tiền lãi tạm tính từ ngày 20/11/2023 đến ngày xét xử ngày 10/12/2024 là 12 tháng 19 ngày x 0,83%/tháng x 3.187.630.294đ = 334.244.286đ.*

Sau khi hoàn thành công việc trong Hợp đồng kinh tế số 2407. Ngày 18/7/2023, Công ty Đ và Công ty X đã ký Bảng tổng hợp khối lượng công việc hoàn thành và Bảng xác định giá trị khối lượng hoàn thành thanh quyết toán theo hợp đồng. Đồng thời ngày 18/7/2023, Công ty Đ đã có đề nghị Công ty X thanh quyết toán số tiền 3.187.63.294đ và Giấy đề nghị thanh toán tiếp theo vào các ngày 28/8/2023, 15/9/2023, 15/10/2023 nhưng Công ty X vẫn không thanh toán số tiền trên cho Công ty Đ.

Ngày 20/11/2023, các bên tiếp tục ký bản đối chiếu công nợ của Hợp đồng kinh tế số 2407 với số tiền nợ là 3.187.630.294đ. Nhưng đến nay công ty X vẫn chưa thanh toán số tiền nợ cho công ty Đ.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự về nghĩa vụ trả nợ của bên vay:

"*Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*".

Công ty X đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán số tiền 3.187.63.294đ cho Công ty Đ. Nên HĐXX có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Công ty Đ, buộc Công ty X phải thanh toán tiền lãi tạm tính từ ngày 20/11/2023 đến ngày 10/12/2024 là 12 tháng 19 ngày x 0,83%/tháng x 3.187.630.294đ = 334.244.286đ.

Do đó, tổng số tiền gốc và lãi mà Công ty X phải trả cho Công ty Đ tính ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/12/2024) là 3.521.874.580đ (Ba tỷ, năm trăm hai mươi mốt triệu, tám trăm bảy mươi bốn ngàn, năm trăm tám mươi đồng).

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn Công ty X phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được tính trên giá trị tranh chấp là 3.521.874.580đ.

Công ty Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 137, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Đ.

Buộc Công ty TNHH X phải thanh toán cho Công ty TNHH Đ số tiền nợ gốc **3.187.630.294đ** (Ba tỷ, một trăm tám mươi bảy triệu, sáu trăm ba mươi ngàn, hai trăm chín mươi bốn đồng) và tiền lãi tính đến ngày 10/12/2024 số tiền **334.244.286đ** (Ba trăm ba mươi bốn triệu, hai trăm bốn mươi bốn ngàn, hai trăm tám mươi sáu đồng). **Tổng cộng là 3.521.874.580đ (Ba tỷ, năm trăm hai mươi mốt triệu, tám trăm bảy mươi bốn ngàn, năm trăm tám mươi đồng).**

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thì hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty TNHH Đ không phải chịu án phí. Trả lại Công ty Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **47.876.000đ** (Bốn mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi sáu ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004410 ngày 18/3/2024 và số tiền **7.275.000đ** (Bảy triệu, hai trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng số 0003768 ngày 18/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền.

- Công ty TNHH X phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là **102.437.492đ** (Một trăm lẻ hai triệu, bốn trăm ba mươi bảy ngàn, bốn trăm chín mươi hai đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 10/12/2024), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND huyện Long Điền;
- THADS huyện Long Điền;
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Thị Bình